

GIỚI THIỆU
LUẬT AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG

Ngày 25/6/2015, tại kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XIII đã thông qua Luật an toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 (sau đây gọi là Luật an toàn, vệ sinh lao động năm 2015). Chủ tịch nước ký Lệnh số 12/2015/L-CTN ngày 09/7/2015 công bố Luật an toàn, vệ sinh lao động năm 2015. Luật có hiệu lực từ ngày 01/7/2016.

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

1. Thực trạng pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động

Kế thừa, phát triển pháp luật về an toàn lao động, vệ sinh lao động của nước ta từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay, Chương IX Bộ luật lao động năm 1994 đã tập hợp, hoàn thiện và điều chỉnh mọi hoạt động trong lĩnh vực an toàn lao động, vệ sinh lao động (ATVSLĐ). Đến Bộ luật lao động năm 2012, tại Chương IX đã bổ sung nghĩa vụ của người lao động và của người sử dụng lao động, các chế độ, chính sách và quản lý về ATVSLĐ nhằm góp phần ổn định sản xuất, tạo điều kiện cho mối quan hệ lao động được hài hòa và ổn định...

Sau gần 20 năm thi hành, các quy định ATVSLĐ của Bộ luật lao động cơ bản đã đi vào cuộc sống, góp phần bảo đảm an toàn, sức khỏe người lao động, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong công tác phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, cải thiện điều kiện lao động.

Cùng với sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước, sự gia tăng về số lượng doanh nghiệp cũng như kỹ thuật công nghệ mới, thì những yêu cầu về đảm bảo ATVSLĐ và phúc lợi xã hội đã đặt ra những thách thức mới, và bộc lộ hạn chế, bất cập như sau:

Thứ nhất, nội dung ATVSLĐ được quy định trong Bộ luật lao động và được quy định phân tán tại nhiều văn bản pháp luật khác như Luật bảo hiểm xã hội, Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa... gây khó khăn trong thực tiễn áp dụng.

Thứ hai, việc đưa vào sản xuất và sử dụng các máy, công nghệ, vật liệu mới ngoài những mặt tích cực, còn tiềm ẩn những nguy cơ về ATVSLĐ, nếu người lao động không được huấn luyện thích ứng, đòi hỏi phải có hướng dẫn kịp thời;

Thứ ba, theo Bộ luật lao động 2012, tất cả những tổ chức, cá nhân có liên quan đến lao động, sản xuất đều phải tuân theo quy định của pháp luật về ATVSLĐ. Nói cách khác ở đâu có việc làm, có người lao động thì ở đó cần được bảo đảm về ATVSLĐ. Vì vậy, đối tượng điều chỉnh của công tác ATVSLĐ được nghiên cứu hướng đến không chỉ áp dụng với khu vực có quan hệ lao động mà cả những người không có quan hệ lao động;

Thứ tư, chính sách hiện hành về ATVSLĐ chưa thu hút và huy động hiệu quả các nguồn lực xã hội đầu tư cho công tác ATVSLĐ cũng như phát triển các dịch vụ trong lĩnh vực này;

Thứ năm, chính sách bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp mới quy định việc giải quyết hậu quả thông qua chi trả chế độ cho người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp mà chưa quy định về việc phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, chia sẻ rủi ro với người sử dụng lao động khi xảy ra các vụ tai nạn lao động nghiêm trọng. Trong khi công tác phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được đặt lên hàng đầu, đang là xu thế chung, là chuẩn mực quốc tế cũng như yêu cầu nội luật hóa các Công ước của Tổ chức lao động Quốc tế (ILO) mà Việt Nam là thành viên.

2. Tình hình tổ chức thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động

Bên cạnh việc không ngừng hoàn thiện các quy định pháp luật về ATVSLĐ cho phù hợp với thực tiễn phát triển đất nước, công tác giáo dục, tuyên truyền, huấn luyện, tư vấn ATVSLĐ được đẩy mạnh, từng bước hình

thành phong trào thi đua bảo đảm ATVSLĐ, xây dựng văn hóa an toàn trong lao động. Vì vậy, tần suất tai nạn lao động chết người trong một số lĩnh vực có nguy cơ cao (khai thác khoáng sản, xây dựng, sử dụng điện...), tỷ lệ người mắc mới bệnh nghề nghiệp hằng năm có xu hướng giảm, sức khỏe của người lao động nhìn chung được bảo đảm, góp phần bảo vệ nguồn nhân lực xã hội, thúc đẩy phát triển sản xuất, ổn định xã hội và hội nhập quốc tế.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, việc tổ chức thực hiện công tác ATVSLĐ vẫn còn một số yếu kém sau đây:

- Việc tuân thủ pháp luật về ATVSLĐ của nhiều doanh nghiệp chưa nghiêm, nhất là trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ; nhiều doanh nghiệp thực hiện các quy định chỉ để đối phó sự kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước;

- Số lượng người được huấn luyện về ATVSLĐ năm sau tăng so với năm trước nhưng vẫn đạt tỷ lệ thấp, còn cách xa so với tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động, nhiều người lao động chưa được huấn luyện ATVSLĐ. Người lao động chuyển từ khu vực nông nghiệp sang công nghiệp, chưa quen với tác phong công nghiệp và bị hạn chế về kỹ luật lao động, thiếu được huấn luyện về ATVSLĐ nên chưa hiểu biết đầy đủ về các mối nguy hiểm cần phải đề phòng;

- Tuy tai nạn lao động đã bước đầu được kiểm soát, nhưng vẫn còn xảy ra các vụ tai nạn lao động nghiêm trọng, đặc biệt là trong các lĩnh vực có nguy cơ cao. Trong giai đoạn 2006 - 2014, chỉ tính riêng khu vực tham gia bảo hiểm xã hội, số người chết do tai nạn lao động là trên 5.800 người (gần 700 người chết mỗi năm), trên 50.000 người bị thương tật với mức suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên.

- Việc đo, kiểm tra định kỳ các yếu tố có hại trong môi trường lao động, việc tổ chức quản lý sức khỏe người lao động tuy được tăng cường nhưng vẫn còn rất hạn chế (số nơi làm việc, số người lao động thuộc diện quản lý chiếm chỉ khoảng 10% tổng số).

3. Quan điểm của Đảng và Nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động

Quan điểm nhất quán của Đảng và Nhà nước ta luôn coi việc bảo đảm ATVSLĐ là lợi ích thiết thực nhất đối với người lao động được thể hiện rõ qua Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc qua các nhiệm kỳ. Báo cáo chính trị trình Đại hội Đảng khóa XI chỉ rõ "Chăm lo bảo hộ lao động; cải thiện điều kiện làm việc; hạn chế tai nạn lao động".

Khoản 2 Điều 35 Hiến pháp năm 2013 quy định: "Người làm công ăn lương được bảo đảm các điều kiện làm việc công bằng, an toàn; được hưởng lương, chế độ nghỉ ngơi".

Chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2011-2020 xác định "Bảo đảm quan hệ lao động hài hòa; cải thiện môi trường và điều kiện lao động"; "Phát triển mạnh và đa dạng hệ thống bảo hiểm: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp...".

Ngày 18/9/2013 Ban Bí thư đã ban hành Chỉ thị số 29-CT/TW về đẩy mạnh công tác an toàn, vệ sinh lao động trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Trong đó đề ra yêu cầu tiếp tục "Hoàn thiện hệ thống pháp luật về an toàn lao động, vệ sinh lao động phù hợp với các quy định, Công ước quốc tế mà Việt Nam tham gia".

Có thể khẳng định trong thời gian qua, Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo phải tăng cường quản lý, kiểm soát chặt chẽ, có hiệu quả hơn về ATVSLĐ và từng bước hoàn thiện hệ thống pháp luật về ATVSLĐ.

4. Cam kết quốc tế

Hiện nay, Việt Nam đã phê chuẩn, gia nhập 21 Công ước của ILO, với 12 Công ước liên quan trực tiếp đến công tác an toàn, vệ sinh lao động, đặc biệt là Công ước số 155 về an toàn lao động, vệ sinh lao động và môi trường làm việc (năm 1981) và Công ước số 187 về cơ chế tăng cường công tác an toàn, vệ sinh lao động (năm 2006).

Tại Công ước số 155 và Công ước số 187 của ILO đã quy định các nước thành viên phải chủ động các bước để tiến đến môi trường lao động an toàn và lành mạnh thông qua chính sách, hệ thống và chương trình quốc gia về

ATVSLĐ phù hợp. Tuân thủ các quy định tại các Công ước của ILO mà Việt Nam đã phê chuẩn, gia nhập, việc nội luật hóa các quy định tại Công ước phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam là một yêu cầu cấp thiết.

Vì vậy, việc xây dựng Luật an toàn, vệ sinh lao động năm 2015 (ATVSLĐ) là hết sức cần thiết.

II. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT

Việc xây dựng Luật an toàn, vệ sinh lao động được chuẩn bị trên cơ sở quán triệt những quan điểm chỉ đạo sau đây:

1. Thi hành Hiến pháp năm 2013; thể chế hoá mục tiêu, quan điểm, định hướng xây dựng đất nước của Đảng Cộng sản Việt Nam.

2. Bảo đảm an toàn và sức khỏe người lao động trong quá trình lao động sản xuất, nhất là người lao động trong những lĩnh vực có nguy cơ cao về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Đồng thời, bảo vệ sự phát triển ổn định, bền vững của doanh nghiệp thông qua việc tăng cường quyền và trách nhiệm của người sử dụng lao động, người lao động trong công tác ATVSLĐ.

3. Chú trọng các hoạt động phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp trong công tác ATVSLĐ; tăng cường cải thiện điều kiện lao động; xây dựng văn hóa an toàn trong sản xuất; gắn ATVSLĐ với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững kinh tế - xã hội.

4. Tiếp tục đổi mới quản lý nhà nước về ATVSLĐ; đẩy mạnh xã hội hóa và phát triển các dịch vụ huấn luyện, kiểm định, tư vấn kỹ thuật ATVSLĐ; đổi mới và nâng cao hiệu quả chính sách bồi thường tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp thông qua các hoạt động phòng ngừa, bảo đảm quyền lợi của người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và chia sẻ gánh nặng với người sử dụng lao động và xã hội.

5. Pháp điển hoá các quy định trong hệ thống pháp luật ATVSLĐ hiện hành; kế thừa và phát triển các quy định đã và đang phát huy hiệu lực, hiệu quả trong thực tiễn, sửa đổi, bổ sung các quy định chưa phù hợp và bảo đảm tính

đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật Việt Nam trên cơ sở tổng kết thực tiễn áp dụng pháp luật ATVSLĐ.

6. Tham khảo và tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm xây dựng Luật an toàn, vệ sinh lao động của một số quốc gia trong khu vực và thế giới; Tuân thủ các thông lệ quốc tế, điều ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia, phê chuẩn, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam và đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

III. BỐ CỤC CỦA LUẬT

Luật an toàn, vệ sinh lao động gồm 7 chương, 93 điều:

Chương I. Quy định chung: Chương này gồm 12 điều (từ Điều 1 đến Điều 12), quy định về: phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, chính sách của Nhà nước, nguyên tắc bảo đảm ATVSLĐ; quyền và nghĩa vụ về ATVSLĐ của người lao động, người sử dụng lao động; quyền, trách nhiệm của tổ chức công đoàn, Hội nông dân Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và các tổ chức xã hội khác về ATVSLĐ; các hành vi bị nghiêm cấm trong ATVSLĐ.

Chương II. Các biện pháp phòng, chống yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại cho người lao động: Chương này gồm 21 điều (từ Điều 13 đến Điều 33), được chia làm 4 mục, quy định chi tiết về công tác thông tin, tuyên truyền, giáo dục, xây dựng nội quy, quy trình và các biện pháp bảo đảm ATVSLĐ, chế độ bảo hộ lao động, chăm sóc sức khỏe người lao động, quản lý máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ.

Chương III. Các biện pháp xử lý sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động và tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp: Chương này gồm 29 điều (từ Điều 34 đến Điều 62), chia làm 03 mục, quy định về việc: khai báo, thống kê, báo cáo, điều tra sự cố kỹ thuật gây mất ATVSLĐ, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; trách nhiệm của người sử dụng lao động đối với người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

Chương IV. Bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động đối với một số lao động đặc thù: Chương này gồm 08 điều (từ Điều 63 đến Điều 70) quy định về việc bảo đảm an toàn vệ sinh lao động đối với các nhóm đối tượng lao động đặc thù, bao gồm: phụ nữ; người chưa thành niên; người khuyết tật; người cao tuổi; người lao động thuê lại; người lao động ở nơi thuộc nhiều người sử dụng lao động cùng làm việc; người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài; lao động là người giúp việc gia đình; người lao động nhận công việc về làm tại nhà; học sinh, sinh viên, người học nghề, tập nghề, thử việc.

Chương V. Bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh: Chương này gồm 11 điều (từ Điều 71 đến Điều 81) quy định về bộ máy tổ chức và những nội dung cơ bản thực hiện công tác ATVSLĐ trong các cơ sở sản xuất, kinh doanh, bao gồm: Lập kế hoạch, tổ chức kiểm tra, thi đua, khen thưởng, thống kê, báo cáo về ATVSLĐ.

Chương VI. Quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động: Chương này gồm 10 điều (từ Điều 82 đến Điều 91) quy định về nội dung, trách nhiệm quản lý nhà nước về ATVSLĐ của Chính phủ, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế, các bộ, cơ quan ngang bộ và ủy ban nhân dân các cấp.

Chương VII. Điều khoản thi hành: Chương này gồm 2 điều (từ Điều 92 đến Điều 93) quy định hiệu lực thi hành, nội dung chuyển tiếp giữa Luật bảo hiểm xã hội với Luật an toàn, vệ sinh lao động; giao cho Chính phủ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật.

IV. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT

1. Về phạm vi điều chỉnh

Phạm vi điều chỉnh của Luật bao gồm: bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động; chính sách, chế độ đối với người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; trách nhiệm và quyền hạn của các tổ chức, cá nhân liên quan đến công tác an toàn, vệ sinh lao động và quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động.

So với nội dung ATVSLĐ trong Bộ luật lao động năm 2012, Luật quy định bao quát và cụ thể hơn các hoạt động về ATVSLĐ. Ngoài quy định về các biện pháp bảo đảm ATVSLĐ, còn quy định về tổ chức công tác ATVSLĐ trong cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế độ bồi thường, trợ cấp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp...

2. Về đối tượng điều chỉnh

Do công tác ATVSLĐ liên quan đến tất cả những tổ chức, cá nhân có hoạt động lao động, sản xuất, vì vậy, đối tượng điều chỉnh của Luật là người lao động đang có việc làm bao gồm cả người lao động làm việc theo hợp đồng lao động được quy định tại Bộ luật lao động, cán bộ, công chức, viên chức, người thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động, người sử dụng lao động và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến công tác ATVSLĐ (như tổ chức kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện ATVSLĐ; cung cấp phương tiện bảo vệ cá nhân; quan trắc môi trường lao động...).

3. Về chính sách của Nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động

Chính sách của Nhà nước về ATVSLĐ được quy định toàn diện, từ chủ động đầu tư nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ, hỗ trợ phòng ngừa, chia sẻ rủi ro về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, xây dựng cơ chế đóng, hưởng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp linh hoạt, hỗ trợ huấn luyện cho người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động..., đến việc tạo điều kiện thuận lợi để người sử dụng lao động, người lao động, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan thực hiện các biện pháp bảo đảm ATVSLĐ trong quá trình lao động...

4. Về nguyên tắc bảo đảm an toàn vệ sinh lao động

Điều 5 của Luật quy định 3 nguyên tắc bảo đảm ATVSLĐ bao gồm:

- Bảo đảm quyền của người lao động được làm việc trong điều kiện an toàn, vệ sinh lao động.

- Tuân thủ đầy đủ các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động trong quá trình lao động; ưu tiên các biện pháp phòng ngừa, loại trừ, kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại trong quá trình lao động.

- Tham vấn ý kiến tổ chức công đoàn, tổ chức đại diện người sử dụng lao động, Hội đồng về an toàn, vệ sinh lao động các cấp trong xây dựng, thực hiện chính sách, pháp luật, chương trình, kế hoạch về an toàn, vệ sinh lao động.

Nguyên tắc bảo đảm ATVSLĐ phải được quán triệt đầy đủ và thực hiện trong suốt quá trình lao động. Trong đó đặc biệt coi trọng phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, qua việc ưu tiên thực hiện các biện pháp loại trừ, giảm thiểu và kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, có hại; phải tham vấn ý kiến tổ chức công đoàn, tổ chức đại diện người sử dụng lao động trong xây dựng, thực hiện chính sách, pháp luật, chương trình về ATVSLĐ.

5. Về quyền và nghĩa vụ của các chủ thể trong an toàn, vệ sinh lao động

Luật đã quy định rõ quyền và nghĩa vụ của từng nhóm người lao động và người sử dụng lao động. Để bảo đảm các điều kiện làm việc công bằng, an toàn đối với người làm công, ăn lương theo Khoản 2 Điều 35 Hiến pháp năm 2013; Luật đồng thời bổ sung quyền và nghĩa vụ của người làm việc không theo hợp đồng lao động, trên nguyên tắc bảo vệ người lao động và bảo đảm tính khả thi của Luật, cụ thể như sau:

** Đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động: (Khoản 1 và 2 Điều 6)*

- Quyền của người lao động làm việc theo hợp đồng lao động gồm:
 - + Được bảo đảm các điều kiện làm việc công bằng, an toàn, vệ sinh lao động; yêu cầu người sử dụng lao động có trách nhiệm bảo đảm điều kiện làm việc an toàn, vệ sinh lao động trong quá trình lao động, tại nơi làm việc;
 - + Được cung cấp thông tin đầy đủ về các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc và những biện pháp phòng, chống; được đào tạo, huấn luyện về an toàn, vệ sinh lao động;

+ Được thực hiện chế độ bảo hộ lao động, chăm sóc sức khỏe, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp; được người sử dụng lao động đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; được hưởng đầy đủ chế độ đối với người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; được trả phí khám giám định thương tật, bệnh tật do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; được chủ động đi khám giám định mức suy giảm khả năng lao động và được trả phí khám giám định trong trường hợp kết quả khám giám định đủ điều kiện để điều chỉnh tăng mức hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

+ Yêu cầu người sử dụng lao động bố trí công việc phù hợp sau khi điều trị ổn định do bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

+ Từ chối làm công việc hoặc rời bỏ nơi làm việc mà vẫn được trả đủ tiền lương và không bị coi là vi phạm kỷ luật lao động khi thấy rõ có nguy cơ xảy ra tai nạn lao động đe dọa nghiêm trọng tính mạng hoặc sức khỏe của mình nhưng phải báo ngay cho người quản lý trực tiếp để có phương án xử lý; chỉ tiếp tục làm việc khi người quản lý trực tiếp và người phụ trách công tác an toàn, vệ sinh lao động đã khắc phục các nguy cơ để bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động;

+ Khiếu nại, tố cáo hoặc khởi kiện theo quy định của pháp luật.

- Nghĩa vụ của người lao động làm việc theo hợp đồng lao động gồm:

+ Chấp hành nội quy, quy trình và biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc; tuân thủ các giao kết về an toàn, vệ sinh lao động trong hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể;

+ Sử dụng và bảo quản các phương tiện bảo vệ cá nhân đã được trang cấp; các thiết bị bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc;

+ Báo cáo kịp thời với người có trách nhiệm khi phát hiện nguy cơ xảy ra sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động, tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp; chủ động tham gia cấp cứu, khắc phục sự cố, tai nạn lao động theo phương án xử lý sự cố, ứng cứu khẩn cấp hoặc khi có lệnh của người sử dụng lao động hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

** Đối với người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động: (Khoản 3 và 4 Điều 6)*

- Quyền của người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động gồm:
+ Được làm việc trong điều kiện an toàn, vệ sinh lao động; được Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để làm việc trong môi trường an toàn, vệ sinh lao động;

+ Tiếp nhận thông tin, tuyên truyền, giáo dục về công tác an toàn, vệ sinh lao động; được huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động khi làm các công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động;

+ Tham gia và hưởng bảo hiểm tai nạn lao động theo hình thức tự nguyện do Chính phủ quy định. Căn cứ vào điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, khả năng ngân sách nhà nước trong từng thời kỳ, Chính phủ quy định chi tiết về việc hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm tai nạn lao động theo hình thức tự nguyện;

+ Khiếu nại, tố cáo hoặc khởi kiện theo quy định của pháp luật.

- Nghĩa vụ Người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động có nghĩa vụ sau đây:

+ Chịu trách nhiệm về an toàn, vệ sinh lao động đối với công việc do mình thực hiện theo quy định của pháp luật;

+ Bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động đối với những người có liên quan trong quá trình lao động;

+ Thông báo với chính quyền địa phương để có biện pháp ngăn chặn kịp thời các hành vi gây mất an toàn, vệ sinh lao động.

** Đối với người sử dụng lao động: (Điều 7)*

- Người sử dụng lao động có quyền sau đây:

+ Yêu cầu người lao động phải chấp hành các nội quy, quy trình, biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc;

+ Khen thưởng người lao động chấp hành tốt và kỷ luật người lao động vi phạm trong việc thực hiện an toàn, vệ sinh lao động;

+ Khiếu nại, tố cáo hoặc khởi kiện theo quy định của pháp luật;

+ Huy động người lao động tham gia ứng cứu khẩn cấp, khắc phục sự cố, tai nạn lao động.

- Người sử dụng lao động có nghĩa vụ sau đây:

+ Xây dựng, tổ chức thực hiện và chủ động phối hợp với các cơ quan, tổ chức trong việc bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc thuộc phạm vi trách nhiệm của mình cho người lao động và những người có liên quan; đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho người lao động;

+ Tổ chức huấn luyện, hướng dẫn các quy định, nội quy, quy trình, biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động; trang bị đầy đủ phương tiện, công cụ lao động bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động; thực hiện việc chăm sóc sức khỏe, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp; thực hiện đầy đủ chế độ đối với người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho người lao động;

+ Không được buộc người lao động tiếp tục làm công việc hoặc trở lại nơi làm việc khi có nguy cơ xảy ra tai nạn lao động đe dọa nghiêm trọng tính mạng hoặc sức khỏe của người lao động;

+ Cử người giám sát, kiểm tra việc thực hiện nội quy, quy trình, biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc theo quy định của pháp luật;

+ Bố trí bộ phận hoặc người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động; phối hợp với Ban chấp hành công đoàn cơ sở thành lập mạng lưới an toàn, vệ sinh viên; phân định trách nhiệm và giao quyền hạn về công tác an toàn, vệ sinh lao động;

+ Thực hiện việc khai báo, điều tra, thống kê, báo cáo tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng; thống kê, báo cáo tình hình thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động; chấp hành quyết định của thanh tra chuyên ngành về an toàn, vệ sinh lao động;

+ Lấy ý kiến Ban chấp hành công đoàn cơ sở khi xây dựng kế hoạch, nội quy, quy trình, biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động.

6. Về các biện pháp phòng chống các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại cho người lao động

6.1. Thông tin, tuyên truyền, giáo dục về an toàn, vệ sinh lao động

Kế thừa quy định của Bộ luật lao động, Luật quy định trách nhiệm của người sử dụng lao động trong việc cung cấp thông tin ATVSLĐ cho người lao động, người đến thăm quan, làm việc, học nghề, tập nghề tại cơ sở của mình. Đồng thời quy định trách nhiệm của nhà sản xuất trong việc cung cấp thông tin về các biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động kèm theo sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn cho người sử dụng trong quá trình lao động (Khoản 1 và 2 Điều 13).

Luật quy định bổ sung nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình trong việc tuyên truyền, vận động xóa bỏ hủ tục, thói quen mất vệ sinh, gây hại, nguy hiểm cho sức khỏe bản thân và cộng đồng trong quá trình lao động; trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp trong việc chỉ đạo, tổ chức thực hiện thông tin, tuyên truyền, giáo dục về ATVSLĐ cho người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động tại địa phương; trách nhiệm các cơ quan thông tin đại chúng trong việc thường xuyên tổ chức thông tin, tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật và kiến thức về an toàn, vệ sinh lao động. (Khoản 3 và 4 Điều 13)

Luật cũng quy định trách nhiệm phải tham dự khóa huấn luyện về ATVSLĐ của người quản lý phụ trách ATVSLĐ, người làm công tác ATVSLĐ, người làm công tác y tế, an toàn, vệ sinh viên trong cơ sở sản xuất, kinh doanh; trách nhiệm của người sử dụng lao động trong việc tổ chức huấn luyện cho người lao động của mình; trách nhiệm của Nhà nước trong việc hỗ trợ học phí cho người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động khi tham gia khóa huấn luyện ATVSLĐ; trách nhiệm của chính phủ trong việc quy định điều kiện để được tổ chức huấn luyện, cung cấp dịch vụ huấn luyện ATVSLĐ. (Điều 14)

6.2. Về nội quy, quy trình và các biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc

Luật quy định các giải pháp về tổ chức, kỹ thuật tổng thể nhằm phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, thông qua trách nhiệm của người sử dụng lao động, người lao động đối với công tác ATVSLĐ. Luật đã chi tiết các quy định từ Bộ luật lao động, đồng thời bổ sung thêm các quy định về kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, có hại, nguyên tắc cải thiện điều kiện lao động, xây dựng văn hóa an toàn lao động, cụ thể như sau:

** Về kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc: (Điều 18)*

- Người sử dụng lao động phải tổ chức đánh giá, kiểm soát yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc để đề ra các biện pháp kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động, chăm sóc sức khỏe cho người lao động; thực hiện các biện pháp khử độc, khử trùng cho người lao động làm việc ở nơi có yếu tố gây nhiễm độc, nhiễm trùng.

- Đối với yếu tố có hại được Bộ trưởng Bộ Y tế quy định giới hạn tiếp xúc cho phép để kiểm soát tác hại đối với sức khỏe người lao động thì người sử dụng lao động phải tổ chức quan trắc môi trường lao động để đánh giá yếu tố có hại ít nhất một lần trong một năm. Đơn vị tổ chức quan trắc môi trường lao động phải có đủ điều kiện về cơ sở, vật chất, trang thiết bị và nhân lực.

- Đối với yếu tố nguy hiểm thì người sử dụng lao động phải thường xuyên kiểm soát, quản lý đúng yêu cầu kỹ thuật nhằm bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc và ít nhất một lần trong một năm phải tổ chức kiểm tra, đánh giá yếu tố này theo quy định của pháp luật.

- Ngay sau khi có kết quả quan trắc môi trường lao động để đánh giá yếu tố có hại và kết quả kiểm tra, đánh giá, quản lý yếu tố nguy hiểm tại nơi làm việc, người sử dụng lao động phải:

+ Thông báo công khai cho người lao động tại nơi quan trắc môi trường lao động và nơi được kiểm tra, đánh giá, quản lý yếu tố nguy hiểm;

+ Cung cấp thông tin khi tổ chức công đoàn, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền yêu cầu;

+ Có biện pháp khắc phục, kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc nhằm bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, chăm sóc sức khỏe cho người lao động.

- Chính phủ quy định chi tiết về việc kiểm soát yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc và điều kiện hoạt động của tổ chức quan trắc môi trường lao động bảo đảm phù hợp với Luật đầu tư, Luật doanh nghiệp.

** Về cải thiện điều kiện lao động, xây dựng văn hóa an toàn lao động: (Điều 20)*

- Người sử dụng lao động phải thường xuyên phối hợp với Ban chấp hành công đoàn cơ sở để tổ chức cho người lao động tham gia hoạt động cải thiện điều kiện lao động, xây dựng văn hóa an toàn lao động tại nơi làm việc.

- Khuyến khích người sử dụng lao động áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật, hệ thống quản lý tiên tiến, hiện đại và áp dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, công nghệ thân thiện với môi trường vào hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm cải thiện điều kiện lao động, bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động cho người lao động.

6.3. Về chế độ bảo hộ lao động, chăm sóc sức khỏe người lao động

Các quy định của Luật hướng tới các biện pháp quản lý liên quan trực tiếp tới quyền lợi của người lao động. Theo đó, các quy định được chi tiết từ Bộ luật lao động, đồng thời bổ sung thêm quy định về xây dựng danh mục nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; giới hạn thời gian tiếp xúc với các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại; điều dưỡng phục hồi sức khỏe và việc quản lý sức khỏe người lao động, cụ thể như sau:

** Về xây dựng danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm: (Điều 22)*

- Nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm được phân loại căn cứ vào đặc điểm, điều kiện lao động đặc trưng của mỗi nghề, công việc.

- Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm sau khi có ý kiến của Bộ Y tế; quy định tiêu chuẩn phân loại lao động theo điều kiện lao động.

- Người sử dụng lao động thực hiện đầy đủ các chế độ bảo hộ lao động và chăm sóc sức khỏe đối với người lao động làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định của pháp luật.

** Về giới hạn thời gian tiếp xúc với các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại: (Điều 25)*

- Người sử dụng lao động có trách nhiệm bảo đảm thời gian tiếp xúc với yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại của người lao động nằm trong giới hạn an toàn được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Thời giờ làm việc đối với người lao động làm nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm được thực hiện theo quy định của pháp luật lao động.

** Về điều dưỡng phục hồi sức khỏe:* Hằng năm, khuyến khích người sử dụng lao động tổ chức cho người lao động làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm, người lao động làm nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và người lao động có sức khỏe kém được điều dưỡng phục hồi sức khỏe. (Điều 26)

** Về quản lý sức khỏe người lao động: (Điều 27)*

- Người sử dụng lao động phải căn cứ vào tiêu chuẩn sức khỏe quy định cho từng loại nghề, công việc và kết quả khám sức khỏe để sắp xếp công việc phù hợp cho người lao động.

- Người sử dụng lao động có trách nhiệm lập và quản lý hồ sơ sức khỏe của người lao động, hồ sơ sức khỏe của người bị bệnh nghề nghiệp; thông báo kết quả khám sức khỏe, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp để người lao động

biết; hằng năm, báo cáo về việc quản lý sức khỏe người lao động thuộc trách nhiệm quản lý cho cơ quan quản lý nhà nước về y tế có thẩm quyền.

6.4. Về quản lý máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động

Luật quy định về danh mục máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ; phương án bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động; trách nhiệm quản lý nhà nước và việc sử dụng máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ, cụ thể như sau:

** Về máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động: (Điều 28)*

- Máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động là máy, thiết bị, vật tư, chất trong điều kiện lưu giữ, vận chuyển, bảo quản, sử dụng hợp lý, đúng mục đích và đúng theo hướng dẫn của nhà sản xuất nhưng trong quá trình lao động, sản xuất vẫn tiềm ẩn khả năng xảy ra tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, gây hậu quả nghiêm trọng đến sức khỏe, tính mạng con người.

- Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động trên cơ sở đề nghị của các bộ quy định tại Điều 33 của Luật

** Về phương án bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động khi xây dựng mới, mở rộng hoặc cải tạo công trình, cơ sở để sản xuất, sử dụng, bảo quản, lưu giữ máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động: (Điều 29)*

- Trong hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng mới, mở rộng hoặc cải tạo công trình, cơ sở để sản xuất, sử dụng, bảo quản, lưu giữ máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động, chủ đầu tư, người sử dụng lao động phải có phương án bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động đối với nơi làm việc của người lao động và môi trường.

- Phương án bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

+ Địa điểm, quy mô công trình, cơ sở;

+ Liệt kê, mô tả chi tiết các hạng mục trong công trình, cơ sở;

+ Nêu rõ những yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại, sự cố có thể phát sinh trong quá trình hoạt động;

+ Các biện pháp cụ thể nhằm loại trừ, giảm thiểu yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại; phương án xử lý sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng, ứng cứu khẩn cấp.

** Về sử dụng máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động: (Điều 30)*

- Các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động phải có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, trong thời hạn sử dụng, bảo đảm chất lượng, phải được kiểm định theo quy định, trừ trường hợp luật chuyên ngành có quy định khác.

- Khi đưa vào sử dụng hoặc không còn sử dụng, thải bỏ các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động, tổ chức, cá nhân phải khai báo với cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) tại nơi sử dụng theo thẩm quyền quy định trừ trường hợp luật chuyên ngành có quy định khác.

- Trong quá trình sử dụng máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, lập và lưu giữ hồ sơ kỹ thuật an toàn máy, thiết bị, vật tư theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

- Việc sử dụng chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động thực hiện theo quy định của pháp luật về hóa chất và pháp luật chuyên ngành.

** Về trách nhiệm quản lý nhà nước đối với máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động: (Điều 33)*

- Các bộ có trách nhiệm quản lý nhà nước đối với máy, thiết bị, vật tư và chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động theo phạm vi như sau:

+ Bộ Y tế chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động liên quan đến thực phẩm, dược phẩm, vắc xin, sinh phẩm y tế, mỹ phẩm, nguyên liệu sản xuất thuốc, thuốc cho người, hóa chất gia dụng, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn, trang thiết bị y tế;

+ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động liên quan đến cây trồng, vật nuôi, phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, chế phẩm sinh học dùng trong nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, công trình thủy lợi, đê điều;

+ Bộ Giao thông vận tải chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động liên quan đến phương tiện giao thông vận tải, phương tiện, thiết bị xếp dỡ, thi công vận tải chuyên dùng, phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác trên biển, công trình hạ tầng giao thông;

+ Bộ Công Thương chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động có liên quan đến thiết bị áp lực, thiết bị nâng đặc thù chuyên ngành công nghiệp, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, trang thiết bị khai thác mỏ, dầu khí, trừ các thiết bị, phương tiện thăm dò, khai thác trên biển;

+ Bộ Xây dựng chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động sử dụng trong thi công xây dựng;

+ Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với lò phản ứng hạt nhân, vật liệu hạt nhân, vật liệu hạt nhân nguồn, chất phóng xạ, thiết bị bức xạ;

+ Bộ Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với các loại máy, thiết bị sử dụng trong phát thanh, truyền hình;

+ Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với phương tiện, trang thiết bị quân sự, vũ khí đạn dược, khí tài, sản phẩm phục vụ quốc phòng, công trình quốc phòng;

+ Bộ Công an chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy; trang thiết bị kỹ thuật, vũ khí đạn dược, khí tài, công cụ hỗ trợ, trừ trường hợp thuộc trách nhiệm của Bộ Quốc phòng;

+ Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động và các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động không thuộc quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h và i khoản này.

- Căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế - xã hội và yêu cầu quản lý nhà nước, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm phối hợp với bộ quản lý ngành, lĩnh vực có liên quan đề trình Chính phủ quyết định phân công cụ thể cơ quan chịu trách nhiệm quản lý đối với máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động mới, chưa được quy định hoặc máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động có liên quan đến phạm vi quản lý của nhiều bộ mà chưa được xác định rõ thuộc thẩm quyền quản lý của bộ nào.

- Các bộ căn cứ vào thẩm quyền quản lý nhà nước đối với các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động theo quy định như trên và Danh mục các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động do Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành có trách nhiệm như sau:

+ Xây dựng chi tiết Danh mục các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động thuộc thẩm quyền quản lý gửi Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành;

+ Ban hành các quy trình kiểm định máy, thiết bị, vật tư và quản lý chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động thuộc thẩm quyền quản lý sau khi có ý kiến của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

+ Tổ chức kiểm tra hoạt động kiểm định thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước theo quy định.

+ Hằng năm, gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội báo cáo về việc quản lý máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, trừ trường hợp luật chuyên ngành có quy định khác.

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các bộ có liên quan rà soát Danh mục các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động để sửa đổi, bổ sung phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội, khoa học công nghệ, quản lý trong từng thời kỳ.

Các quy định của Luật được thống nhất trong mối quan hệ quản lý máy thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ quy định tại Bộ luật lao động, Luật hóa chất và Luật chất lượng sản phẩm hàng hóa; quy định rõ việc bảo đảm an toàn cho người lao động qua áp dụng các biện pháp kỹ thuật (kiểm định, bảo dưỡng) và các biện pháp quản lý (khai báo, lập và lưu giữ hồ sơ kỹ thuật).

7. Về các biện pháp xử lý sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động và tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

7.1. Về khai báo, thống kê, báo cáo, điều tra sự cố kỹ thuật gây mất ATVSLĐ, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

Các quy định trong Luật được chi tiết từ các quy định tại Bộ luật lao động, đồng thời bổ sung quy định sau: trách nhiệm khai báo của gia đình nạn nhân hoặc người phát hiện tai nạn lao động chết người hoặc bị thương nặng đối với người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động; trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã trong việc thống kê, báo cáo tai nạn lao động;

trách nhiệm của Bộ Y tế trong việc gửi kết quả tổng hợp tình hình bệnh nghề nghiệp về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, cụ thể như sau:

- Khi xảy ra tai nạn lao động làm chết người hoặc bị thương nặng đối với người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động thì gia đình nạn nhân hoặc người phát hiện có trách nhiệm khai báo ngay với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) nơi xảy ra tai nạn lao động để kịp thời có biện pháp xử lý. (Điểm d khoản 1 Điều 34)

- Định kỳ 06 tháng, hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã thống kê, báo cáo tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng liên quan đến người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động quy định tại điểm d khoản 1 Điều 34 của Luật này với Ủy ban nhân dân cấp huyện để tổng hợp, báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về lao động cấp tỉnh. (Khoản 2 Điều 36)

- Hằng năm, Bộ Y tế gửi báo cáo thống kê, đánh giá về bệnh nghề nghiệp, tình hình thực hiện công tác phòng, chống bệnh nghề nghiệp cho Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp, báo cáo Chính phủ. (Khoản 3 Điều 37)

Các quy định của Luật phù hợp các Điều 12, 13 và 15 của Công ước số 81 của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) về thanh tra lao động (năm 1947).

7.2. Trách nhiệm của người sử dụng lao động đối với người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

Luật quy định về trách nhiệm của người sử dụng lao động đối với người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp (từ việc sơ cấp cứu đến thực hiện các chế độ đối với người bị nạn), được chi tiết từ các quy định tại Bộ luật lao động. Đặc biệt, mục này quy định rõ các trường hợp không được hưởng chế độ từ người sử dụng lao động khi bị tai nạn lao động, nếu nguyên nhân xảy ra tai nạn xuất phát từ mâu thuẫn của chính nạn nhân với người gây ra tai nạn hoặc do người lao động cố ý tự hủy hoại sức khỏe của bản thân, sử dụng ma túy và chất gây nghiện khác trái với quy định pháp luật. (Khoản 1 Điều 40).

7.3. Về chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

Để đảm bảo tính đồng bộ, tránh có sự tán mạn quy định về ATVSLĐ tại nhiều văn bản pháp luật khác nhau, thì toàn bộ nội dung Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được đưa từ Mục 3 Chương III của Luật bảo hiểm xã hội sang Luật này, đồng thời quy định rõ việc thu, chi và quản lý quỹ vẫn do cơ quan bảo hiểm xã hội thực hiện.

Mục này quy định cụ thể về nguyên tắc, đối tượng tham gia, mức đóng quỹ, các chế độ cho người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cụ thể như sau:

- Về nguyên tắc thực hiện chế độ đối với người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp từ Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp: (Điều 41)

+ Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp là quỹ thành phần của Quỹ bảo hiểm xã hội; việc đóng, hưởng, quản lý và sử dụng quỹ thực hiện theo quy định của Luật này và Luật bảo hiểm xã hội.

+ Mức đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được tính trên cơ sở tiền lương tháng của người lao động và do người sử dụng lao động đóng.

+ Mức hưởng trợ cấp, mức hỗ trợ cho người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được tính trên cơ sở mức suy giảm khả năng lao động, mức đóng và thời gian đóng vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

+ Việc thực hiện bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp phải đơn giản, dễ dàng, thuận tiện, bảo đảm kịp thời và đầy đủ quyền lợi cho người tham gia bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

- Về đối tượng tham gia bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được xác định là người lao động và người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo Luật bảo hiểm xã hội (Khoản 1 Điều 43)

- Về mức đóng, người sử dụng lao động hằng tháng đóng tối đa 1% trên quỹ tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của người lao động vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. (Khoản 1 Điều 44).

- Về các chế độ cho người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp: người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp có thể được hưởng các chế độ sau: trợ cấp

hàng tháng; trợ cấp một lần; trợ cấp phục vụ; dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau khi điều trị thương tật, bệnh tật và các loại hỗ trợ khác...

Quy định tại Chương này thể hiện rõ quan điểm không tăng thêm gánh nặng từ phía người sử dụng lao động (không tăng mức đóng), nhưng bổ sung thêm các nội dung chi hỗ trợ chuyên đổi nghề nghiệp và hỗ trợ phòng ngừa, chia sẻ rủi ro về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; quy định rõ Quỹ bảo hiểm trả phí khám giám định thương tật, bệnh tật do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đối với các trường hợp đủ điều kiện hưởng (bao gồm cả chi phí giám định lần đầu, nếu suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên).

Nội dung phòng ngừa trong công tác ATVSLĐ phù hợp Công ước số 187 của ILO về cơ chế tăng cường công tác ATVSLĐ.

8. Về bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động đối với một số lao động đặc thù Chương này được chi tiết từ các quy định tại Bộ luật lao động, được pháp điển hóa từ những quy định, hướng dẫn tại các văn bản dưới luật. Trong đó, thống nhất nguyên tắc về việc bảo đảm quyền được làm việc trong điều kiện ATVSLĐ của người lao động.

Chương này quy định những trường hợp phải áp dụng bổ sung thêm những quy định về ATVSLĐ, ngoài quy định tại Chương II, Chương III của Luật này (bao gồm: người lao động nữ, lao động chưa thành niên, lao động là người khuyết tật, lao động là người cao tuổi; ATVSLĐ tại nơi làm việc có nhiều người lao động thuộc nhiều người sử dụng lao động cùng làm việc). Theo đó, đối với lao động nữ, lao động chưa thành niên, lao động là người khuyết tật ngoài những quy định trong Luật còn phải thực hiện theo quy định của Bộ luật lao động và Luật người khuyết tật.

Đối với lao động cao tuổi làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm, đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm có ảnh hưởng xấu tới sức khỏe người lao động cao tuổi khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Người lao động cao tuổi có kinh nghiệm, tay nghề cao với thâm niên nghề nghiệp từ đủ 15 năm trở lên; có chứng nhận hoặc chứng chỉ nghề hoặc được công nhận là nghệ nhân theo quy định của pháp luật;

- Người lao động cao tuổi có đủ sức khỏe làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo tiêu chuẩn sức khỏe do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành sau khi có ý kiến của bộ chuyên ngành;

- Chỉ sử dụng không quá 05 năm đối với từng người lao động cao tuổi;

- Có ít nhất một người lao động không phải là người lao động cao tuổi cùng làm việc;

- Có sự tự nguyện của người lao động cao tuổi khi bố trí công việc.

Tại nơi làm việc có nhiều người lao động thuộc nhiều người sử dụng lao động cùng làm việc thì chủ dự án hoặc chủ đầu tư phải tổ chức để những người sử dụng lao động cùng lập văn bản xác định rõ trách nhiệm của từng người trong việc bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động cho người lao động và cử người để phối hợp kiểm tra an toàn, vệ sinh lao động.

Ngoài ra, Luật còn có các quy định khác biệt được áp dụng riêng cho các nhóm lao động đặc thù (bao gồm: lĩnh vực cho thuê lại lao động; người lao động Việt Nam được cử đi làm việc ở nước ngoài; lao động là người giúp việc gia đình; lao động nhận công việc về làm tại nhà; học sinh, sinh viên, người học nghề, tập nghề, thử việc) theo hướng tăng cường bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động cho những nhóm đối tượng này.

9. Bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh

Quy định tại Chương này được pháp điển hóa từ những quy định, hướng dẫn tại các văn bản dưới luật (như lập kế hoạch, tổ chức kiểm tra, thi đua, khen thưởng, thống kê, báo cáo về ATVSLĐ), bổ sung quy định về đánh giá rủi ro về ATVSLĐ và kế hoạch ứng cứu khẩn cấp. Nội dung kế hoạch ứng cứu khẩn cấp liên quan đến khắc phục sự cố mất ATVSLĐ trong quá trình lao động được xem

xét, bảo đảm phù hợp với sự cố có liên quan trong các luật khác (Luật phòng cháy và chữa cháy, Luật hóa chất, Luật năng lượng nguyên tử, Luật dầu khí ...).

Luật quy định căn cứ vào quy mô, tính chất lao động, nguy cơ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, điều kiện lao động mà người sử dụng lao động phải bố trí người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động hoặc thành lập bộ phận quản lý công tác an toàn, vệ sinh lao động tại cơ sở. (Khoản 1 Điều 72).

Người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động hoặc bộ phận an toàn, vệ sinh lao động có nhiệm vụ tham mưu, giúp người sử dụng lao động tổ chức thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động tại cơ sở sản xuất, kinh doanh, bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- Xây dựng nội quy, quy trình, biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động; phòng, chống cháy, nổ;

- Xây dựng, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động hằng năm; đánh giá rủi ro và xây dựng kế hoạch ứng cứu khẩn cấp;

- Quản lý và theo dõi việc khai báo, kiểm định máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động;

- Tổ chức thực hiện hoạt động thông tin, tuyên truyền, huấn luyện về an toàn, vệ sinh lao động; sơ cứu, cấp cứu, phòng, chống bệnh nghề nghiệp cho người lao động;

- Tổ chức tự kiểm tra về an toàn, vệ sinh lao động; điều tra tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật;

- Chủ trì, phối hợp bộ phận y tế tổ chức giám sát, kiểm soát yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại;

- Tổng hợp và đề xuất với người sử dụng lao động giải quyết kiến nghị của đoàn thanh tra, đoàn kiểm tra và người lao động về an toàn, vệ sinh lao động;

- Phối hợp với Ban chấp hành công đoàn cơ sở hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ của an toàn, vệ sinh viên;

- Tổ chức thi đua, khen thưởng, xử lý kỷ luật, thống kê, báo cáo công tác an toàn, vệ sinh lao động.

Người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động, bộ phận an toàn, vệ sinh lao động có quyền sau đây:

- Yêu cầu người phụ trách bộ phận sản xuất ra lệnh đình chỉ công việc hoặc có thể quyết định tạm đình chỉ công việc trong trường hợp khẩn cấp khi phát hiện các nguy cơ xảy ra tai nạn lao động để thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, đồng thời phải báo cáo người sử dụng lao động;

- Đình chỉ hoạt động của máy, thiết bị không bảo đảm an toàn hoặc đã hết hạn sử dụng;

- Được người sử dụng lao động bố trí thời gian tham dự lớp huấn luyện, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ về an toàn, vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật.

Người làm công tác an toàn, vệ sinh, lao động phải có chuyên môn, nghiệp vụ về kỹ thuật và có hiểu biết về thực tiễn hoạt động sản xuất, kinh doanh của cơ sở.

Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh không bố trí được người hoặc không thành lập được bộ phận an toàn, vệ sinh lao động theo quy định thì phải thuê các tổ chức có đủ năng lực theo quy định của pháp luật thực hiện các nhiệm vụ an toàn, vệ sinh lao động theo quy định.

Các nội dung về xây dựng bộ máy làm công tác ATVSLĐ được chỉnh sửa, hoàn thiện từ thực tiễn áp dụng luật pháp tại các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh của Việt Nam, đồng thời tham khảo các quy định, hướng dẫn của ILO và các nước trong khu vực đang làm tốt công tác ATVSLĐ (như Nhật Bản, Hàn Quốc...).

10. Quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động

Quy định tại Chương này được tổng hợp và chi tiết từ các quy định tại Bộ luật lao động và các luật khác có liên quan, bổ sung quy định về việc thành lập Hội đồng quốc gia về ATVSLĐ, Hội đồng ATVSLĐ cấp tỉnh, xử lý vi phạm

pháp luật và cơ chế phối hợp về ATVSLĐ.

Trong đó, quy định 8 nội dung quản lý nhà nước về ATVSLĐ bao gồm:

- Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động; xây dựng, ban hành hoặc công bố tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động, quy chuẩn kỹ thuật địa phương về an toàn, vệ sinh lao động theo thẩm quyền được phân công quản lý.

- Tuyên truyền, phổ biến và giáo dục pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

- Theo dõi, thống kê, cung cấp thông tin về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; xây dựng chương trình, hồ sơ quốc gia an toàn, vệ sinh lao động.

- Quản lý tổ chức và hoạt động của tổ chức dịch vụ trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động.

- Tổ chức và tiến hành nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ về an toàn, vệ sinh lao động.

- Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

- Bồi dưỡng, huấn luyện về an toàn, vệ sinh lao động.

- Hợp tác quốc tế về an toàn, vệ sinh lao động.

Ngoài ra, Luật cụ thể trách nhiệm quản lý nhà nước về ATVSLĐ của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Y tế; quy định rõ Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm trước Chính phủ thống nhất thực hiện quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động; các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về ATVSLĐ; Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về ATVSLĐ.

Trên cơ sở thống nhất Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, Chương này quy định rõ vai trò chủ trì của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trong việc tổ chức lập kế hoạch xây dựng các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ATVSLĐ; các Bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc

gia về ATVSLĐ trong phạm vi quản lý được Chính phủ phân công sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, trường hợp không thống nhất ý kiến, cơ quan chủ trì xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định; Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia về ATVSLĐ và công bố tiêu chuẩn quốc gia về ATVSLĐ, thẩm định tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ATVSLĐ.

11. Điều khoản thi hành

Luật ATVSLĐ năm 2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016;

Các quy định về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp tại Mục 3 Chương III, khoản 4 Điều 84, điểm b khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 86, các điều 104, 105, 106, 107, 116 và 117 của Luật bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành;

- Tổ chức hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, tổ chức huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hoạt động trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành tiếp tục hoạt động cho đến hết thời hạn của giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động đã được cấp;

IV. TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT

1. Ban hành các văn bản hướng dẫn:

Thực hiện quy định tại Điều 93 Luật ATVSLĐ Chính phủ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định chi tiết các điều khoản được giao trong luật, cơ quan soạn thảo dự kiến xây dựng 03 Nghị định quy định chi tiết các điều khoản giao cho Chính phủ quy định như sau:

- Nghị định quy định về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;
- Nghị định quy định về các dịch vụ an toàn, vệ sinh lao động;
- Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động.

Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội và các Bộ liên quan xây dựng các

Thông tư để quy định, hướng dẫn các nội dung của Luật và các Nghị định liên quan.

2. Thực hiện quán triệt, tập huấn, phổ biến đến các đối tượng có liên quan

- Dự kiến thực hiện phổ biến, hướng dẫn thực hiện Luật ATVSLĐ cùng với các nội dung các Luật khác thuộc lĩnh vực lao động cho Lãnh đạo các Sở LĐTBXH, các công chức, viên chức có liên quan đến việc tổ chức triển khai Luật thuộc ngành lao động, vào cuối tháng 7, đầu tháng 8 năm 2015.

- Tập huấn, hướng dẫn triển khai Luật ATVSLĐ vào tháng 8,9/2015 cho các người sử dụng lao động, người làm công tác ATVSLĐ của các Bộ, Tập đoàn, các Tổng công ty.

- Tập huấn hướng dẫn Luật ATVSLĐ lồng ghép trong các Chương trình huấn luyện định kỳ ATVSLĐ cho người làm công tác ATVSLĐ, người sử dụng lao động và người lao động tại các doanh nghiệp trên cả nước, dưới sự hỗ trợ triển khai của Chương trình Quốc gia về ATVSLĐ giai đoạn 2011- 2015 đang triển khai ở các địa phương, từ tháng 7 – 12/2015

3. Thực hiện tuyên truyền, phổ biến rộng rãi nội dung, tinh thần của Luật cho Nhân dân

Tuyên truyền, phổ biến Luật ATVSLĐ trên các phương tiện thông tin đại chúng từ tháng 7- 12/2015. Đồng thời, hằng năm lồng ghép vào các chương trình, dự án, vấn đề ATVSLĐ phải được coi là nhiệm vụ thường xuyên của các cơ quan, đơn vị và doanh nghiệp.

Đăng tải công khai nội dung của Luật trên Cổng thông tin Điện tử của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội

4. Dự kiến các nội dung cần tập trung tuyên truyền, phổ biến tương ứng với từng nhóm đối tượng (cán bộ, doanh nghiệp,..)

Căn cứ theo nội dung điều chỉnh, từng đối tượng áp dụng sẽ có các tài liệu hướng dẫn chuyên môn phù hợp với người làm công tác ATVSLĐ tại doanh nghiệp, người làm công tác quản lý nhà nước về ATVSLĐ, người sử dụng lao

động, an toàn vệ sinh viên, người lao động.